



# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

## Factors affecting the liquidity of commercial banks in Vietnam

Đoàn Việt Hùng<sup>1,\*</sup>, Mai Ngô Tú Trinh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>doanviethung2000@yahoo.com, <sup>2</sup>maitrinh0967097006@gmail.com

<sup>1,2</sup> Khoa Tài chính – Kế toán; Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

**TÓM TẮT.** Nghiên cứu được thực hiện với mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm số liệu từ báo cáo tài chính của 22 NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2005-2016. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích mô hình hồi quy với dữ liệu dạng bảng (Panel data); với mô hình tác động cố định (FEM). Nghiên cứu đã tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các NHTM Việt Nam là: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản. Nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị sẽ giúp các nhà quản lý điều hành hoạt động của NHTM đạt hiệu quả cao nhất.

**TỪ KHOÁ:** Ngân hàng; Khả năng thanh khoản; Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA); Dữ liệu dạng bảng

**ABSTRACT.** The research is aimed to determine the factors affecting the liquidity of commercial banks in Vietnam. The data has been collected from financial statements of 22 Vietnam's commercial banks in the years 2005-2016. The research used quantitative research methods, analysis regression models with panel data; with fixed effects model (FEM). The research reveals the factors affecting the liquidity of commercial banks in Vietnam: Return on total assets, Equity on total assets, Provision for credit risk and Loan on total assets. The research provides some recommendations that will help the management operations of commercial banks reached the highest efficiency.

**KEYWORDS:** Banking; Liquidity; Return On Assets (ROA); Panel data

### 1. GIỚI THIỆU

Thanh khoản là một trong những yếu tố quyết định sự an toàn của bất kỳ một NHTM nào, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản để từ đó trở thành rủi ro dẫn đến sự bất ổn cho ngân hàng. Thế nhưng, trong thời gian gần đây việc quản lý thanh khoản không được các NHTM chú ý. Khả năng thanh khoản được thực sự chú trọng khi cuộc khủng hoảng tại Mỹ nổ ra vào năm 2008 các khoản nợ xấu làm cho các ngân hàng ngày càng thua lỗ nặng, tình hình thanh khoản tại các NHTM Mỹ cũng xấu đi. Nhiều ngân hàng phải tiến hành sát nhập thậm chí là tuyên bố phá sản vì không đủ khả năng thanh khoản cũng như khả năng thu hồi các khoản nợ. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của các NHTM Mỹ buộc chính phủ Mỹ phải can thiệp với quy mô lớn chưa từng có, để tránh sự sụp đổ của hệ thống tài chính.

Tại Việt Nam, các chuyên gia kinh tế cho rằng hệ thống ngân hàng trong những năm gần đây phát triển khá mạnh, nhưng kèm với đó là tiềm ẩn của nhiều rủi ro thanh khoản bấp bênh và căng thẳng, các biện pháp đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản cũng như rủi ro thanh khoản còn khá đơn giản. Trong những năm gần đây, rủi ro thanh khoản lại càng quan trọng hơn, bởi nâng cao khả năng thanh khoản là một vấn đề luôn được quan tâm hàng đầu trong việc tái cơ cấu đối với các ngân hàng. Xuất phát từ vấn đề trên, NHNN Việt Nam đã can thiệp kịp thời bằng các chính sách nhằm giảm lãi suất huy động, lãi suất cho vay nhằm kích cầu nên tình hình thanh khoản đã được cải thiện đáng kể, nhưng khó khăn luôn còn ở phía trước. Vì thế, Chính Phủ và NHNN luôn tìm tòi các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản để phòng tránh và nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các NHTM.

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1 Cơ sở lý thuyết

##### 2.1.1 Khái niệm thanh khoản

Theo Ủy ban Basel (2008) về giám sát ngân hàng cho rằng “Thanh khoản là một thuật ngữ chuyên ngành nói về khả năng đáp ứng các nhu cầu về sử dụng vốn khả dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại mọi thời điểm như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán, giao dịch vốn, ...

Dưới góc độ một nhà quản trị ngân hàng: “Thanh khoản là khả năng ngân hàng đáp ứng đầu đủ và kịp thời các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động giao dịch như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán và các hoạt động giao dịch tài chính khác” (Nguyễn Văn Tiến, 2012).

Có hai khía cạnh khác nhau về thanh khoản cần phải đặc biệt quan tâm, đó là thanh khoản tự nhiên và thanh khoản nhân tạo. Trong đó, thanh khoản tự nhiên nghĩa là các dòng tiền lưu chuyển xuất phát từ tài sản hoặc nợ nhưng có thời gian đáo hạn theo luật định. Trong lĩnh vực ngân hàng, khi một giao dịch với khách hàng thường được tái tục, có thể với cùng một số tiền nhỏ hoặc lớn hơn thì nhìn chung nhóm khách hàng này thường hành động gần như theo cách có thể dự đoán được. Điều này không chỉ đúng với các tài sản mà còn đúng với các khoản nợ. Còn thanh khoản nhân tạo lại được tạo ra thông qua khả năng chuyển tài sản thành tiền mặt trước ngày đáo hạn. Ở đây có thể thấy hầu như lúc nào cũng có thể dễ dàng chuyển một chứng khoán cụ thể thành tiền mặt, đặc biệt nếu vẫn còn công ty nào muốn chuyển chứng khoán thành tiền mặt thì thị trường vẫn còn khả năng chấp nhận các giao dịch. (Duttweiler, 2009).

Ngoài ra, thanh khoản là khả năng tiếp cận các khoản tài sản và nguồn vốn có thể dùng để chi trả với chi phí hợp lý ngay khi nhu cầu vốn phát sinh. Một nguồn vốn để được gọi là có tính thanh khoản cao khi chi phí huy động thấp và thời gian huy động nhanh. Còn một tài sản được gọi là có tính thanh khoản cao là khi chi phí chuyển hóa thành tiền thấp và

Received: June, 2<sup>nd</sup>, 2018

Accepted: July, 14, 2018

\*Corresponding author.

E-mail: doanviethung2000@yahoo.com

có khả năng chuyển hóa ra tiền nhanh. Trong thực tế thì những tài sản có tính thanh khoản cao bao gồm các giấy tờ có giá như: Trái phiếu kho bạc, thương phiếu, hối phiếu... và những tài sản có tính thanh khoản thấp là bất động sản, dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị...

### 2.1.2 Nguyên nhân gây ra rủi ro thanh khoản

Nhiều nghiên cứu đã tương đối thống nhất chỉ ra rằng, rủi ro thanh khoản có thể đến từ tài sản nợ hoặc tài sản có, hoặc từ hoạt động ngoại bảng cân đối tài sản của NHTM (Valla và Escorbiac, 2006).

Bên cạnh đó, theo Nguyễn Văn Tiến (2012), có ba nguyên nhân tiền đề khiến cho ngân hàng phải đối mặt với rủi ro thanh khoản thường xuyên là:

“Thứ nhất, ngân hàng huy động và đi vay vốn thời gian ngắn, sau đó cứ tuần hoàn để cho vay thời gian dài hơn. Do đó nhiều ngân hàng phải đối mặt với nhiều sự không trùng khớp về kỳ hạn đến hạn giữa tài sản có và tài sản nợ”.

“Thứ hai, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất. Khi lãi suất tăng, nhiều người gửi tiền sẽ rút tiền ra kiếm nơi gửi khác có lãi suất cao hơn. Những người có nhu cầu tín dụng sẽ hoãn lại, hoặc rút hết số dư hạn mức tín dụng với lãi suất thấp đã thỏa thuận. Như vậy, thay đổi lãi suất ảnh hưởng đồng thời đến luồng tiền gửi cũng như luồng tiền vay và cuối cùng là đến thanh khoản của ngân hàng”.

“Thứ ba, ngân hàng luôn phải đáp ứng nhu cầu thanh khoản một cách hoàn hảo. Những trục trặc về thanh khoản sẽ làm xói mòn niềm tin của dân chúng vào ngân hàng”.

Bên cạnh đó còn nhiều nguyên nhân khác quan trọng như: chu kì kinh doanh, biến động lãi suất, chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung Ương.

### 2.1.3 Đo lường khả năng thanh khoản

Tính thanh khoản luôn là mục tiêu nghiên cứu hàng đầu vì tính thanh khoản rất quan trọng đối với thị trường tài chính và cũng như đối với các NHTM đặc biệt là sau năm 2008. Theo Aspachs (2005) và Nikolau (2009), tính thanh khoản không đơn giản phụ thuộc vào các yếu tố khách quan bên ngoài (chẳng hạn như thị trường hiệu quả, cơ sở hạ tầng, chi phí giao dịch thấp, số lượng lớn người mua và người bán, đặc tính minh bạch của tài sản giao dịch) mà điều quan trọng là nó ảnh hưởng bởi yếu tố bên trong, đặc biệt là các phản ánh của người tham gia thị trường khi đối mặt với sự không chắc chắn và thay đổi giá trị tài sản. Cho tới nay nghiên cứu của một số tác giả như Aspachs và ctg (2005), Praet và Herzeberg (2008) đã tập trung vào 4 tỷ số thanh khoản như sau:

$$L_1 = \frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số này cung cấp một thông tin chung về khả năng thanh khoản của ngân hàng. Tức là trong tổng tài sản của ngân hàng tỷ trọng tài sản thanh khoản là bao nhiêu. Tỷ số này cao tức là khả năng thanh khoản của ngân hàng tốt.

$$L_2 = \frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tiền gửi + vốn huy động ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh khoản  $L_2$  sử dụng tài sản thanh khoản để đo lường khả năng thanh khoản là rất tốt. Tuy nhiên, tỷ lệ này là tập trung vào mức độ nhạy cảm của ngân hàng khi lựa chọn các loại chi phí (bao gồm tiền gửi của các hộ gia đình, doanh nghiệp và các tổ chức tài chính khác). Tỷ số này cũng

giống  $L_1$ , tức là tỷ số này càng cao cũng thể hiện thanh khoản của ngân hàng là tốt.

$$L_3 = \frac{\text{khoản cho vay}}{\text{tổng tài sản}}$$

Tỷ số này cho biết bao nhiêu phần trăm cho vay trên tổng tài sản ngân hàng. Do đó, tỷ số này cao tức là khả năng thanh khoản của ngân hàng yếu.

$$L_4 = \frac{\text{khoản cho vay}}{\text{tiền gửi + nguồn vốn ngắn hạn}}$$

Tỷ số này cũng giống  $L_3$ , tức là nếu cao thì khả năng thanh khoản của ngân hàng yếu.

Các tỷ số tương ứng với nhiều nghiên cứu khác nhau sẽ sử dụng làm biến phụ thuộc để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các NHTM.

### 2.1.4 Một số nghiên cứu thực nghiệm trước đây

Khởi đầu bằng nghiên cứu của Aspachs và ctg (2005), tác giả đã tiến hành nghiên cứu về thanh khoản ngân hàng Anh bằng cách sử dụng dữ liệu hàng quý của ngân hàng cá nhân trong năm 1985-2003. Kết quả cho thấy với sự hỗ trợ của ngân hàng trung ương trong cuộc khủng hoảng thanh khoản, giúp giảm bớt giữ thanh khoản dự thừa trong các ngân hàng. Trong nghiên cứu này tài sản lưu động gồm tiền mặt, thương phiếu, tiền gửi ngân hàng nhà nước... Kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng tín dụng (Loan Growth), tài trợ từ ngân hàng trung ương (Support), tỷ lệ thu nhập lãi thuần (Interest Margin-Nim), tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP), lãi suất trái phiếu ngắn hạn (short term interest rate) có tác động ngược chiều với biến thanh khoản, còn các biến độc lập còn lại tác động cùng chiều với thanh khoản. Mô hình nghiên cứu gồm:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{Support}_{it} + \beta_2 \text{NIM}_{it} + \beta_3 \text{ROA}_{it} + \beta_4 \text{LoanGrowth}_{it} + \beta_5 \text{Tobin'sQ}_{it} + \beta_6 \text{Size}_{it} + \beta_7 \text{GDP}_{it} + \beta_8 \text{Stirrit}_{it} + \eta_{it} + \epsilon_{it}$$

Trái lại với nghiên cứu của Aspachs và ctg (2005), nghiên cứu của Lucchetta (2007) lại không đi sâu vào những hỗ trợ vốn từ ngân hàng trung ương hay những chính sách kinh tế vĩ mô mà nó quan tâm đến mối quan hệ giữa ngân hàng với nhau trên thị trường liên ngân hàng. Nghiên cứu này đề cập đến quá trình cho vay liên ngân hàng để đáp ứng với những thay đổi về lãi suất. Qua đó, cung cấp những bằng chứng cho thấy lãi suất bình quân liên ngân hàng có ảnh hưởng đến những rủi ro và khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Hầu như ở tất cả các nước Châu Âu, lãi suất liên ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến tính thanh khoản của các ngân hàng đang tồn tại và quyết định cho vay của một ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng. Ở nghiên cứu này, tính thanh khoản bị ảnh hưởng bởi: lãi suất cơ bản của chính phủ, các khoản vay trên tổng tài sản và tỷ lệ nợ xấu, quy mô ngân hàng. Trong đó, khả năng thanh khoản được đo bởi tỷ lệ giữa khoản vay trên tổng tài sản (Loan on total assets-LAT). Để phục vụ cho nghiên cứu này, Lucchetta sử dụng dữ liệu bảng trong giai đoạn từ năm 1998-2004. Các dữ liệu có trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập của 5066 ngân hàng ở Châu Âu từ cơ sở dữ liệu BankScope, các mức lãi suất được lấy từ ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) trên cơ sở thống kê số liệu.

Đến năm 2011, nghiên cứu của Vodová được đưa ra nhưng tác giả chỉ tập trung vào một quốc gia duy nhất là Cộng hòa Séc, chứ không nghiên cứu rộng trên toàn khu vực Châu Âu như các tác giả khác. Mục đích nghiên cứu này là qua đó xác định các yếu tố quyết định tính thanh khoản của

ngân hàng thương mại tại Séc. Các dữ liệu bao gồm giai đoạn từ 2001-2009. Các kết quả phân tích hồi quy dữ liệu cho thấy rằng có mối quan hệ đồng biến giữa thanh khoản ngân hàng và tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu và lãi suất cho vay trên thị trường giao dịch liên ngân hàng. Đồng thời, tác giả đã tìm thấy mối quan hệ nghịch biến của tỷ lệ lạm phát, chu kỳ kinh doanh và cuộc khủng hoảng tài chính với tính thanh khoản. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phát hiện ra mối quan hệ giữa quy mô các ngân hàng và tính thanh khoản không rõ ràng lắm. Việc lựa chọn của các biến dựa trên các nghiên cứu trước đây có liên quan. Tác giả xem xét việc sử dụng các biến cụ thể có ý nghĩa như thế nào đối với nền kinh tế của Cộng hòa Séc. Vì lý do này, tác giả đã loại trừ phân tích các biến như sự cố chính trị, tác động của cải cách nền kinh tế, chế độ tỷ giá hối đoái. Tác giả chỉ xem xét các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại tại Cộng hòa Séc.

Các biến độc lập được đưa ra bao gồm 4 biến nội tại (tỷ lệ vốn tự có (CAP), tỷ lệ nợ xấu (NPL), tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), quy mô ngân hàng (TOA)) và 8 biến vĩ mô (biến giả về cuộc khủng hoảng tài chính (FIC) (bằng 1 nếu là năm 2009, bằng 0 nếu là năm khác), tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GDP), tỷ lệ lạm phát (INF), lãi suất trên thị trường liên ngân hàng (IRB), lãi suất cho vay (IRL), chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi (IRM), lãi suất repo 2 tuần từ chính sách tiền tệ (MIR), tỷ lệ thất nghiệp (UNE)).

Bên cạnh các nghiên cứu quốc tế cụ thể là tập trung vào Châu Âu và Bắc Mỹ thì còn có một số nghiên cứu của Việt Nam như tác giả Đặng Quốc Phong (2012) viết về các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTM VN.

Nghiên cứu này được tác giả nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2007 đến 2012 và đối với 37 NHTM cổ phần ở Việt Nam. Trong nghiên cứu này tác giả đi sâu vào tìm hiểu mối quan hệ giữa các biến nội tại như quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ lợi nhuận, tỷ lệ nợ xấu,... và hai biến vĩ mô là tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế, với khả năng thanh khoản đối với ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu này sử dụng biến phụ thuộc để đo lường khả năng thanh khoản là Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản.

Cũng tại Việt Nam, nghiên cứu của Vũ Thị Hồng (2015) cũng đã có bài nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu dùng mẫu của 37 ngân hàng thương mại Việt Nam gồm NHTMCP, NHTMNN và NHTMLD với phương pháp nghiên cứu định lượng trong giai đoạn 2006-2011. Qua phân tích thống kê, tương quan và hồi quy dữ liệu bảng không cân xứng. Tác giả đã tính thấy sự tác động của một số yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản cụ thể: tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ lợi nhuận đều có mối tương quan thuận; còn tỷ lệ cho vay trên huy động, có mối tương quan nghịch với khả năng thanh khoản của NHTM VN. Tuy nhiên trong nghiên cứu này tác giả không thấy sự ảnh hưởng của yếu tố quy mô ngân hàng và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Nguyễn Thị Bảo Tâm (2016) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả nghiên cứu trong giai đoạn từ 2009-2015 dựa vào số liệu BCTC của 9 NHTMCP niêm yết đã đưa ra kết quả như sau: tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (TLA) có tương quan dương với rủi ro thanh khoản nghĩa là khi TLA tăng thì RRTK cũng tăng và ngược lại; quy mô ngân hàng (SIZE) thì tác động âm với RRTK nghĩa là khi SIZE tăng thì RRTK sẽ giảm và ngược

lại. Các yếu tố khác như tỷ lệ VCSH/TTS (EAT), lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), tỷ lệ lạm phát (INF) thì không có ảnh hưởng đến RRTK của ngân hàng.

## 2.2. Phương pháp, mô hình và dữ liệu nghiên cứu

### 2.2.1 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu được trình bày dạng bảng, bao gồm các quan sát chéo và quan sát theo thời gian. Theo Wooldridge (1997), phương pháp hồi quy thông dụng với dữ liệu dạng bảng là mô hình hồi quy Pool, mô hình hồi quy tác động cố định (FEM- Fixed effect model) và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM- Random effect model). Việc sử dụng mô hình hồi quy Pool theo phương pháp OLS thông thường là không phù hợp vì kết quả ước lượng bị phân ánh sai lệch, thường xuất hiện hiện tượng tự tương quan trong dữ liệu hay ràng buộc phân dư làm cho giá trị Durbin – Watson thấp (Baltagi, 2005 và Park, 2009). Để có cơ sở lựa chọn FEM hay REM, Wooldridge (1997) đã dùng kiểm định Hausman.

### 2.2.2 Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu:

$$LIQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 ROA_{it} + \beta_2 CAP_{it} + \beta_3 ROE_{it} + \beta_4 LLR_{it} + \beta_5 TLA_{it} + \epsilon_i$$

Trong đó các biến được diễn giải và đo lường được trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1.** Diễn giải các biến và đo lường

Tên biến	Phương pháp tính	Kì vọng dấu	Các nghiên cứu liên quan
<b>Biến phụ thuộc</b>			
<b>Khả năng thanh khoản (LIQ)</b>	(Tiền mặt+ tiền gửi tại NHNN+ tiền vàng tại TCTD)/Tổng tài sản		Vodová (2011)
<b>Biến độc lập</b>			
<b>Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)</b>	Lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	(+)	Anna và Hoi (2008), Antonina (2010), Nesrine và Younes (2012)
<b>Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP)</b>	Vốn và các quỹ/tổng tài sản	(-)	Bunda (2003); Vodová (2011); Bonfim và Kim (2009); Aspachs và ctg (2003); Repullo (2003).
<b>Tỷ lệ lợi nhuận (ROE)</b>	Lợi nhuận sau thuế/vốn và các quỹ	(+)	Valla & SaesEscorbicac (2006); Almumani (2013)
<b>Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR)</b>	Ln(dự phòng rủi ro tín dụng)	(-)	Lucchetta (2007); Sufian và Chong (2008)
<b>Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (TLA)</b>	Cho vay khách hàng/ tổng tài sản	(-)	Malik et al (2011)

2.2.3 Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2005-2016.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến số định lượng

Biến	LIQ	ROA	CAP	ROE	LLR	TLA
Giá trị nhỏ nhất	0.052	0.000	0.037	0.000	7.023	0.008
Giá trị lớn nhất	0.895	0.047	0.712	0.305	16.034	0.870
Giá trị trung bình	0.227	0.009	0.111	0.094	12.140	0.517
Độ lệch chuẩn	0.120	0.006	0.072	0.063	2.024	0.163
Số quan sát	264	264	264	264	264	264

(Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả, Eview 8.1)

Dữ liệu được lấy trên trang web của các công ty chứng khoán cũng như của chính các ngân hàng đó. Mẫu nghiên cứu bao gồm 22 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam với tổng cộng là 264 quan sát cho dữ liệu bảng cân xứng. Nhóm tác giả thông qua các báo cáo tài chính hợp nhất là cơ sở để xem xét hoạt động của các ngân hàng hiện tại. Lý do chính là ngày nay phần lớn các ngân hàng đều phát triển đa ngành nghề, đa lĩnh vực nên báo cáo tài chính riêng không thể phản ánh hết tình hình tài chính của ngân hàng cũng như tình hình kinh doanh thực sự của ngân hàng mà chỉ có báo cáo tài chính hợp nhất mới thể hiện chính xác điều đó và đáp ứng được mục tiêu nêu trên của nhóm tác giả.

Bảng 2 cho thấy thống kê mô tả giá trị nhỏ nhất, lớn nhất cũng như trung bình và độ lệch chuẩn của các biến số này.

2.3 Kết quả hồi quy và thảo luận

2.3.1 Phân tích tương quan

Nghiên cứu tiến hành phân tích tương quan bằng cách lập ma trận hệ số tương quan của các biến, được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Ma trận tương quan của các biến

	ROA	CAP	ROE	LLR	TLA
ROA	1				
CAP	0.374	1			
ROE	0.585	-0.274	1		
LLR	-0.259	-0.516	0.098	1	
TLA	0.093	0.141	0.029	-0.071	1

(Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả, Eview 8.1)

Qua Bảng 3, với ý nghĩa thống kê ở mức 5%, hệ số tương quan giữa các cặp biến đều nhỏ hơn 0,6. Điều này chỉ ra rằng khả năng có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu thấp.

2.3.2 Phân tích kết quả hồi quy

Bảng 4. Hồi quy mô hình theo Pooled, REM và FEM

Biến	Pooled		REM		FEM	
	Hệ số	Prob.	Hệ số	Prob.	Hệ số	Prob.
C	0.633	0.000	0.711	0.000	0.784	0.000
ROA	0.335	0.837	4.353	0.006	6.123	0.000
CAP	-0.091	0.462	-0.290	0.008	-0.368	0.001
ROE	0.497	0.001	0.133	0.386	-0.086	0.613
LLR	-0.021	0.000	-0.026	0.000	-0.031	0.000
TLA	-0.365	0.000	-0.355	0.000	-0.366	0.000

(Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả, Eview 8.1)

Bảng 5. Kiểm định Hausman và kiểm định tự tương quan

Hệ số	Chi-Sq. Statistic	Prob.	Lựa chọn	Durbin-Watson
Giá trị	17.840290	0.0032	Fix Effect	1.494

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Eview 8.1)

Qua Bảng 4 ta sẽ lần lượt loại các biến có hệ số Prob lớn hơn 0.05 do không có ý nghĩa thống kê và chạy lại mô hình. Cụ thể ở mô hình theo Pooled ta sẽ lần lượt loại biến ROA và CAP; mô hình theo REM loại biến ROE; mô hình theo FEM sẽ loại biến ROE.

Nghiên cứu sẽ dùng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình hồi quy và hệ số Durbin-Watson để kiểm tra sự tự tương quan trong mô hình.

Bảng 6. Kết quả hồi quy theo mô hình FEM

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t-Statistic	Prob.
C	0.769	0.064	11.962	0.000
ROA	5.458	1.068	5.107	0.000
CAP	-0.334	0.090	-3.681	0.000
LLR	-0.030	0.004	-7.320	0.000
TLA	-0.360	0.051	-6.980	0.000
Số quan sát	264			
R-squared	0.8318			
F-statistic			45.107	
Prob(F-statistic)			0.000	

(Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả, Eview 8.1)

Theo Bảng 5 thì hệ số Prob nhỏ hơn 0.05 (bác bỏ giả thuyết Ho) nên nghiên cứu sẽ sử dụng Fixed Effect.

Đồng thời ta thấy hệ số Durbin-Watson có giá trị là 1.494. Kiểm định Durbin-Watson được sử dụng để xác định có hay không sự tự tương quan trong mô hình. Nếu  $1 < d < 3$  thì mô hình không có sự tự tương quan. Từ đó, ta có thể kết luận được rằng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là LIQ không có sự tự tương quan.

Kết quả tại Bảng 6 cho thấy: (i) Dấu của các hệ số hồi quy các biến có dấu cùng với dấu của giả thuyết; (ii) Bốn biến độc lập được đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%; hệ số R<sup>2</sup> có giá trị khá cao. Hệ số này cho thấy các biến ROA, CAP, LLR và TLA giải thích được 83,18% sự thay đổi của khả năng thanh khoản. Điều này cho thấy mô hình khá phù hợp và được viết lại như sau:

$$LIQ = 0.769 + 5.458*ROA - 0.334*CAP - 0.030*LLR - 0.360*TLA$$

### 2.3.3 Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong các mô hình hồi quy xây dựng, nhóm tác giả tiến hành chạy mô hình hồi quy phụ và tính chỉ số VIF (Hệ số phóng đại phương sai).

**Bảng 7.** Hệ số VIF mô hình hồi quy phụ

Mô hình hồi quy phụ	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	R-squared	VIF
1	ROA	CAP, LLR, TLA	0.147	1.173
2	CAP	ROA, LLR, TLA	0.335	1.505
3	LLR	ROA, CAP, TLA	0.271	1.373
4	TLA	ROA, CAP, LLR	0.025	1.025

(Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả, Eview 8.1)

Trong bảng 7 nhân tử phóng đại phương sai VIF được tính bằng công thức:

$$VIF = \frac{1}{1 - R_{phụ i}^2}$$

Với kết quả ở bảng trên, ta thấy hệ số VIF ở các mô hình phụ đều nhỏ hơn 10 chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến ở mô hình.

### 2.3.3 Kết quả và thảo luận

Từ kết quả hồi quy, biến được xem xét đầu tiên là ROA được tìm thấy có tác động cùng chiều và khá mạnh mẽ lên LIQ, thể hiện qua hệ số  $\beta_1 = 5.458$ . Kết quả này có nghĩa khi tăng về tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản thì có tác động tích cực đến khả năng thanh khoản của ngân hàng, cụ thể nếu ROA tăng (giảm) 1% thì sẽ khiến cho LIQ tăng (giảm) 5.458077%, với mức ý nghĩa là 5%.

Biến thứ 2 có ảnh hưởng là CAP, kết quả cho thấy biến CAP có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản, thể hiện qua hệ số  $\beta_2 = -0.334$ . Điều này cho thấy khi tỷ lệ chủ sở hữu/ tổng tài sản của ngân hàng tăng thì sẽ làm cho khả năng thanh khoản của ngân hàng giảm và ngược lại.

Biến thứ 3 có ảnh hưởng là LLR, kết quả cho thấy biến LLR có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản, thể hiện qua hệ số  $\beta_3 = -0.030$ . Kết quả này có ý nghĩa khi tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng tăng thì sẽ làm cho khả năng thanh khoản của ngân hàng giảm và ngược lại.

+ Cũng theo kết quả biến được xem xét cuối là TLA, giống khá nhiều với kết quả các nghiên cứu trước đó. Tác động của TLA đến khả năng thanh khoản trong nghiên cứu có mối quan hệ nghịch biến, thể hiện qua hệ số  $\beta_3 = -0.360$ . Kết quả này có ý nghĩa khi tỷ lệ cho vay/ tổng tài sản của ngân hàng tăng thì sẽ làm cho khả năng thanh khoản của ngân hàng

giảm và ngược lại, cụ thể nếu biến TLA tăng (giảm) 1% thì sẽ khiến cho LIQ giảm (tăng) 0.360 %, với mức ý nghĩa là 5%.

## 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 3.1 Kết luận

Nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định FEM để xem xét mối quan hệ, ảnh hưởng của các yếu tố tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản, quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ lợi nhuận, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản lên (Tiền mặt + tiền gửi tại NHNN + tiền vàng tại TCTD)/Tổng tài sản đại diện cho khả năng thanh khoản của các NHTM tại Việt Nam.

Nghiên cứu đã đạt được mục tiêu đề ra và trả lời được các câu hỏi nghiên cứu của nhóm tác giả. **Thứ nhất**, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản (LIQ) của ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam bao gồm tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản. **Thứ hai**, dựa trên kết quả mô hình hồi quy, ta thấy biến các biến đều có hệ số hồi quy cùng dấu với giả thuyết ban đầu nhóm tác giả mong đợi, giá trị thống kê có ý nghĩa với độ tin cậy là 95%. Kết luận này của bài nghiên cứu đã trả lời cho câu hỏi về mức độ tác động và chiều hướng tác động của các yếu tố đến khả năng thanh khoản của các NHTM tại Việt Nam.

### 3.2 Kiến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị như sau:

**Thứ nhất:** các ngân hàng thương mại cần tăng lượng vốn chủ sở hữu, thúc đẩy quá trình cổ phần hóa các ngân hàng. Các ngân hàng phải luôn biết tự làm mới mình để phù hợp với tình hình cạnh tranh giữa các ngân hàng như hiện nay (nguồn vốn chủ sở hữu chủ yếu được dùng để đầu tư vào các máy móc thiết bị, nhà cửa, công cụ dụng cụ, yếu tố này không trực tiếp tạo ra lợi nhuận, yếu tố này dùng để đầu tư thu hút khách hàng, đối tác từ đó tạo ra lợi nhuận).

**Thứ hai**, các ngân hàng TMCP cần tăng cường trích lập, sử dụng biện pháp dự phòng rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu theo quy định của pháp luật. Đẩy nhanh tiến độ bán, thanh lý các tài sản bảo đảm của các khoản nợ để thu hồi lại vốn cho ngân hàng.

**Thứ ba**, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có mối quan hệ nghịch biến với khả năng thanh khoản. Do đó, ngân hàng cần siết chặt kiểm soát hoạt động cho vay, đặc là quy trình thẩm định tín dụng cho khách hàng, xem xét để duyệt cho vay từ đó tăng chất lượng của các khoản vay. Đồng thời các ngân hàng cần ban hành các quy định về đạo đức cho nhân viên nhằm đảm bảo nhân viên làm việc vì lợi ích chung của ngân hàng, lợi ích cho khách hàng thay vì tư lợi riêng.

## 4. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Tiến. *Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại*. Nhà xuất bản Thống kê, 2012.
- [2] Duttweiler, R. Quản lý thanh khoản trong ngân hàng. Nhà xuất bản Tổng Hợp TP. HCM, 2010.
- [3] Vũ Thị Hồng. Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 2012, số 76, trang 25-29.
- [4] Trương Quang Thông. Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 2013, số 276, trang 50-62.

- [5] Nguyễn Thị Bảo Trâm. Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các Ngân hàng niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam; *Luận văn Thạc sĩ Tài chính\_Ngân hàng*, **2016**.
- [6] Basel. Nguyên tắc quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản, **2008**.
- [7] Basel. Thông lệ tốt nhất về quản lý thanh khoản của các ngân hàng, **2010**.
- [8] Aspachs, O., Nier, E., Tiesset, M. Liquidity, Banking Regulation and Macroeconomics. Proof of shares, bank liquidity from a panel the bank's UK-resident. *Bank of England working paper*, **2005**.
- [9] Bunda, Irina and Desquillet, Jean\_Baptiste. The bank liquidity smile across exchange rate regimes. *International Economic Journal*, **2008**, vol.22, no.3, 12-21.
- [10] Demiguc – Kunt, A., Leaven, L., Levine, R. The impact of bank regulation, concentration and institution on bank margins. *World bank policy research working paper*, **2003**, no. 3030.
- [11] Diana Bonfim& Moshe Kim. Liquidity Risk In Banking: Is There Herding?. *International Economic Journal*, **2008**, vol.22, no.3, 361-386.
- [12] Drehman, E., Nikolau, N. Funding Liquidity Risk. Definitions and Measurement'. *ECB Working Paper*, **2009**, no. 316, 256-259.
- [13] Indriani, V. The relationship between Islamic financing with risk and performance of commercial banks in Indonesia' Bachelor of Accounting, **2004**, University of Indonesia.
- [14] Lucchetta, M. What do data say about monetary policy? Bank Liquidity and Bank Risk Taking?. *Economic Notes Banca Monte dei Paschi di Siena SpA*, **2007**, vol.36, no. 2, 186-203.
- [15] Valla, N., Saes-Escorbic, B. Bank liquidity and financial stability. *Banque de France financial stability review*, **2006**, 89-104.
- [16] Vodoá, P. Liquidity of Czech Commercial Banks and its determinants. *Journal of mathematical models and methods in applied sciences*, **2011**, vol.5, 1060-1067.